

# SỬ DỤNG HỆ SỐ CHI PHÍ NỘI NGUỒN ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA SẢN PHẨM CAO SU QUẢNG BÌNH TRONG THỜI KÌ HỘI NHẬP

Hoàng Thị Dụng

*Tóm tắt.* Hội nhập kinh tế quốc tế mở ra cho chúng ta kỷ nguyên của những cơ hội và thách thức mới. Cao su thiên nhiên được xem là một trong những nguyên liệu chủ yếu của ngành công nghiệp hiện đại, chỉ đứng sau dầu mỏ, than đá và sắt thép. Tỉnh Quảng Bình cũng đã hình thành và phát triển mô hình cao su hơn 50 năm qua, sản phẩm cao su của tỉnh cũng đã xuất khẩu ra thị trường thế giới. Sử dụng hệ số chi phí nội nguồn (DRC – Domestic Resource Cost) để tìm được vị trí của sản phẩm cao su Quảng Bình so với miền Trung/cả nước/thế giới. Từ đó đi tìm những giải pháp phát triển cao su tỉnh nhà cũng như việc tăng/giảm xuất khẩu của sản phẩm này trong tương lai.

**Từ khóa:** Khả năng cạnh tranh; năng lực cạnh tranh; hệ số chi phí nội nguồn

## 1. MỞ ĐẦU

Hệ số chi phí nội nguồn của một sản phẩm (DRC - Domestic Resource Cost): Là tính chi phí sản xuất theo giá trị của các đầu vào trung gian ở mức giá thế giới và các nhân tố sản xuất theo chi phí cơ hội. Ý nghĩa của hệ số DRC là nó phản ánh chi phí thật sự mà xã hội phải trả trong việc sản xuất ra một hàng hóa nào đó [8].

Trong thời gian qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, sản phẩm cao su nước ta đã được xuất khẩu ra thị trường quốc tế và ngày càng khẳng định vị thế của mình. Xuất khẩu cao su của Việt Nam chiếm khoảng 10% thị phần và đứng vị trí thứ 3 trên thế giới. Giá trị cao su xuất khẩu trên giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp đã chiếm hơn 30%, đóng góp 5,5% GDP và 2,9% tổng giá trị xuất khẩu của cả nước [6], [7].

Cùng chung với sự phát triển của các mô hình cao su trong cả nước, tỉnh Quảng Bình cũng đã hình thành và phát triển mô hình cao su hơn nửa thập kỉ, sản phẩm cao su của tỉnh cũng đã xuất khẩu ra thị trường thế giới. Đặc biệt, từ quyết định số 2855 QĐ/BNN-KHCN của Bộ No&PTNT về công bố việc xác định cây cao su là cây đa mục đích, việc quy hoạch và mở rộng diện tích trồng cao su trên địa bàn tỉnh ngày càng được chú trọng [6]. Mặc dù trong thời gian qua, nước ta đã tích cực đổi mới và điều chỉnh chính sách quản lý kinh tế, chính sách thương mại quốc tế nhằm tạo điều kiện nâng cao khả năng cạnh tranh cho hàng nông sản của Việt Nam nói chung, sản phẩm cao su nói riêng và đã đạt được những bước phát triển đáng kể. Song hệ thống chính sách này còn chưa đầy đủ, đồng bộ, vẫn mang nặng tính đối phó tình huống, chưa đáp ứng được những yêu cầu kinh doanh trong nền kinh tế thị trường và chưa phù hợp với thông lệ quốc tế [2], [3].

Chính vì vậy, việc lựa chọn nghiên cứu khả năng cạnh tranh sản phẩm cao su trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (bằng phương pháp DRC), chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu để có những giải pháp phù hợp nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh đối với cao su là một việc làm rất cần thiết, có ý nghĩa trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

## 2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 2.1. Hệ số chi phí nội nguồn (DRC - Domestic Resource Cost)

Ngày nay, hầu hết các nước trên thế giới đều thừa nhận cạnh tranh và coi cạnh tranh là một trong những đặc trưng cơ bản và là động lực của sự phát triển kinh tế xã hội.

Một sản phẩm được coi là có KNCT khi nó đáp ứng được nhu cầu của khách hàng về chất lượng, giá cả, tính năng, kiểu dáng, tính độ dẻo hay sự khác biệt, thương hiệu,... hơn hẳn so với các sản phẩm cùng loại [8].

Để có thể đánh giá khả năng cạnh tranh sản phẩm cao su trên thị trường, có nhiều tiêu chí được sử dụng. Tuy nhiên, trong phạm vi đề tài sử dụng chỉ tiêu cơ bản DRC.

*Công thức tính DRC:*

$$DRC_i = \frac{\sum_{j=k+1}^n a_{ij}V_j}{P_i^r - \sum_{j=1}^k a_{ij}P_j^r}$$

Trong đó:

$a_{ij}$  ( $j = k+1, n$ ): Khối lượng các đầu vào trong nước dùng để sản xuất một đơn vị sản phẩm  $i$ ;

$V_j$ : Giá xã hội của các yếu tố đầu vào  $j$ ,  $j = k + 1$  đến  $n$ ;

$P_i$ : Giá quốc tế của sản phẩm  $i$  (tính bằng nội tệ);

$a_{ij}$  ( $j = 1$  đến  $k$ ): Khối lượng các loại đầu vào nhập khẩu sử dụng để sản xuất sản phẩm  $i$ ;

$P_j$ : Giá nhập khẩu của các yếu tố đầu vào (tính bằng nội tệ).

Sau khi tính được DRC, so sánh chỉ số này với tỷ giá hối đoái chính thức (OER) và tỷ giá hối đoái mờ (SER) để tính chi phí nguồn lực ( $SER = 1,2 * OER$ ).

Tính và xét ý nghĩa tỷ số  $DRC/SER$ . Nếu  $DRC_i/SER < 1$  thì sản phẩm  $i$  có lợi thế so sánh và ngược lại.

*Xây dựng các kịch bản về độ nhạy của DRC:*

Dưới tác động của quá trình hội nhập, các nhân tố trong DRC có thể thay đổi. Vì thế cần tính toán mức độ tác động của sự thay đổi đó đối với khả năng cạnh tranh của sản phẩm nghiên cứu. Ví dụ:

Giả sử chi phí tài nguyên trong nước + chi phí sản xuất trong nước tăng 5% rồi 10%...  
Tính lại DRC để phân tích.

Giả sử chi phí nhập khẩu tăng 5% rồi 10%... Tính lại DRC để phân tích.

Giả sử giá sản phẩm xuất khẩu giảm 5% rồi 10%... Tính lại DRC để phân tích.

Giả sử cả chi phí trong nước, chi phí nhập khẩu đều tăng 5%, 10%... đồng thời giá sản phẩm xuất khẩu giảm 5%, 10%... Tính lại DRC để phân tích.

## **2.2. Đánh giá lợi thế so sánh của sản phẩm cao su Quảng Bình**

Để xác định lợi thế so sánh của sản xuất cao su, cần ước lượng hệ số chi phí nguồn lực trong nước DRC. Để xác định DRC, cần xác định chi phí nội nguồn (cơ hội) để sản xuất được một tấn mù sơ chế, giá xuất khẩu theo USD và chi phí ngoại nguồn theo USD [4].

Kết quả tính toán DRC được thể hiện trong Bảng 1.

**Bảng 1.** Lợi thế so sánh của sản xuất và xuất khẩu 1 tấn cao su

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Giá trị</b>
<b>I</b>	<b>Chi phí nội nguồn</b>		
1	Đất đai	Đồng	1.700.000
2	Lao động	Đồng	2.575.255
3	Vốn	Đồng	2.914.170
4	Giống	Đồng	254.610
5	Phân bón	Đồng	265.432
6	Thuốc hóa học	Đồng	50.877
7	Công cụ, dụng cụ	Đồng	418.824
8	Nhiên liệu	Đồng	70.404
9	KH máy móc SX trong nước	Đồng	25.980
10	Chi phí khác	Đồng	779.436
	<b>Tổng cộng mục I</b>	<b>Đồng</b>	<b>9.054.988</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí ngoại nguồn</b>		
1	Phân bón	USD	37,5
2	Thuốc hóa học	USD	15,1
3	KH máy móc nhập khẩu	USD	23,9
4	Nhiên liệu	USD	9,82
	<b>Tổng cộng mục II</b>	<b>USD</b>	<b>86,32</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí thu mua, chế biến, xuất khẩu</b>		
1	Chi phí của người thu gom	Đồng	798.134
2	Chi phí chế biến và xuất khẩu	Đồng	2.316.131
	<b>Tổng cộng mục III</b>	<b>Đồng</b>	<b>3.114.265</b>
<b>IV</b>	<b>Giá trị sản phẩm XK</b>		
1	Giá trị 1 tấn cao su XK	USD	1.627
2	Tỷ lệ quy đổi	%	70
3	Giá trị 1 tấn cao su chưa chế biến	USD	1.138,9
<b>V</b>	<b>DRC</b>	<b>Đồng/USD</b>	<b>11.561,36</b>
<b>VI</b>	<b>OER</b>	<b>Đồng/USD</b>	<b>21.330</b>
<b>VII</b>	<b>SER</b>	<b>Đồng/USD</b>	<b>25.596</b>
<b>VIII</b>	<b>DRC/SER</b>		<b>0,4517</b>

(Nguồn: Tổng hợp tính toán của tác giả năm 2014)

Tỷ số hối đoái chính thức OER tại thời điểm tính toán bằng 21330 (1 USD = 21330 VNĐ). Kết quả tính toán cho thấy nếu bỏ ra 0,4517 USD chi phí sẽ thu được 1 USD ngoại tệ gia tăng. Như vậy, có thể kết luận rằng việc trồng và chế biến cao su trên địa bàn tỉnh Quảng Bình là có hiệu quả kinh tế.

### 2.3. Phân tích chỉ số DRC bằng phương pháp kịch bản

Lợi thế so sánh của một quốc gia, một ngành hay một sản phẩm chỉ có thể có ý nghĩa trong một khoảng thời gian nhất định và mức độ thường thay đổi nếu các điều kiện đảm bảo lợi thế so sánh không được duy trì. Quy luật thực tế của thị trường cho thấy giá cả đầu vào của quá trình sản xuất thường xuyên biến động, bên cạnh đó các chính sách và định chế, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế thường thay đổi theo thời gian [5]. Một trong những nhược điểm của DRC là phản ánh lợi thế so sánh tại thời điểm khảo sát. Khi giá cao su hoặc giá các yếu tố đầu vào thay đổi, DRC sẽ biến động. Để đánh giá sự thay đổi lợi thế so sánh đối với xuất khẩu cao su, chúng tôi sử dụng phương

pháp phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chỉ số DRC theo những kịch bản khác nhau để tìm ra giải pháp ổn định và nâng cao lợi thế so sánh của sản phẩm cao su [4].

Các kịch bản và kết quả tính toán được thể hiện ở Bảng 2.

**Bảng 2.** Các kịch bản của hệ số chi phí nguồn lực trong nước DRC

<b>CÁC KỊCH BẢN</b>	<b>DRC/SER</b>	<b>CÁC KỊCH BẢN</b>	<b>DRC/SER</b>
<b>Kịch bản cơ sở</b>	<b>0,4517</b>	<b>Kịch bản cơ sở</b>	<b>0,4517</b>
<b>Chi phí nội nguồn</b>		<b>Chi phí ngoại nguồn</b>	
Tăng 5%	0,4685	Tăng 5%	0,4535
Tăng 15%	0,5021	Tăng 15%	0,4573
Tăng 25%	0,5357	Tăng 25%	0,4611
Tăng 30%	0,5525	Tăng 30%	0,4631
Giảm 5%	0,4349	Giảm 5%	0,4498
Giảm 15%	0,4013	Giảm 15%	0,4462
Giảm 25%	0,3677	Giảm 25%	0,4426
Giảm 30%	0,3509	Giảm 30%	0,4408
<b>Giá cao su XK</b>		<b>Tỷ giá hối đoái</b>	
Tăng 5%	0,4285	Tăng 5%	0,4301
Tăng 15%	0,3886	Tăng 15%	0,3928
Tăng 25%	0,3555	Tăng 25%	0,3613
Tăng 30%	0,3410	Tăng 30%	0,3475
Giảm 5%	0,4775	Giảm 5%	0,4755
Giảm 15%	0,5392	Giảm 15%	0,5314
Giảm 25%	0,6192	Giảm 25%	0,6022
Giảm 30%	0,6688	Giảm 30%	0,6453
Chi phí nội, ngoại nguồn tăng 5% và giá cao su xuất khẩu, tỷ giá hối đoái giảm 5%			0,5236
Chi phí nội, ngoại nguồn tăng 15% và giá cao su xuất khẩu, tỷ giá hối đoái giảm 15%			0,7157
Chi phí nội, ngoại nguồn tăng 25% và giá cao su xuất khẩu, tỷ giá hối đoái giảm 25%			1,0075
Chi phí nội, ngoại nguồn giảm 5% và giá cao su xuất khẩu, tỷ giá hối đoái tăng 5%			0,3914
Chi phí nội, ngoại nguồn giảm 10% và giá cao su xuất khẩu, tỷ giá hối đoái tăng 10%			0,3404
Chi phí nội, ngoại nguồn giảm 20% và giá cao su xuất khẩu, tỷ giá hối đoái tăng 20%			0,2599

(Nguồn: Tổng hợp tính toán của tác giả năm 2014)

Kết quả cho thấy, khi các tình huống bất lợi xảy ra như chi phí nội nguồn tăng 5%, 15%, 25%, thậm chí 30%; chi phí ngoại nguồn tăng 5%, 15%, 25%, 30%; giá cao su xuất khẩu giảm 5%, 15%, 25%, 30%; tỷ giá hối đoái giảm 5%, 15%, 25%, 30% nhưng các hệ số DRC/SER vẫn nhỏ hơn 1, tức là vẫn có lợi thế so sánh trong xuất khẩu cao su [1].

Ngược lại, khi các trường hợp có lợi xảy ra thì lợi thế so sánh càng tăng lên, đặc biệt khi chi phí nội, ngoại nguồn giảm 20% và giá cao su xuất khẩu, tỷ giá hối đoái tăng 20% thì DRC/SER = 0,2599. Đây là trường hợp lợi thế so sánh đạt cao nhất [1].

Như vậy, việc phân tích các kịch bản DRC cho thấy cao su trên địa bàn tỉnh Quảng Bình là mặt hàng xuất khẩu có nhiều lợi thế trong tương lai. Do đó, có thể phát triển trồng cao su của tỉnh hướng theo xuất khẩu trong các năm tiếp theo. Tuy nhiên, do hệ thống chuỗi sản phẩm từ vật tư, dịch vụ đầu vào đến người trồng, người thu gom, cơ sở chế biến xuất khẩu không có cơ chế ràng buộc cụ thể nên người trồng cao su vẫn bị thiệt, đặc biệt do thị trường và giá cả đầu vào, đầu ra [1].

### 3. KẾT LUẬN

Trên cơ sở lý luận, đề tài tiến hành phân tích và đánh giá thực trạng khả năng cạnh tranh của sản phẩm cao su tỉnh Quảng Bình trong thời gian qua. Hiện tại, trồng và xuất khẩu cao su trên địa bàn tỉnh đang có lợi thế cạnh tranh. Nếu bỏ ra 0,4517 USD chi phí nội nguồn để trồng và chế biến cao su xuất khẩu sẽ thu được 1 USD ngoại tệ gia tăng. Với các kịch bản: chi phí sản xuất trong nước tăng 5%, 15%, 25%, 30%; chi phí nhập khẩu tăng 5%, 15%, 25%, 30%; giá cao su xuất khẩu giảm 5%, 15%, 25%, 30%; tỷ giá hối đoái giảm 5%, 15%, 25%, 30% thì các hệ số DRC/SER đều nhỏ hơn 1, nghĩa là xuất khẩu cao su có lợi thế so sánh [1].

Ngành sản xuất cao su Việt Nam nói chung và tỉnh Quảng Bình nói riêng đã trải qua nhiều thăng trầm trong quá trình phát triển và đã dần khẳng định được vai trò của mình trong nền kinh tế và xã hội. Tuy nhiên, sức cạnh tranh của cao su Quảng Bình còn thấp, điểm mạnh của cao su Quảng Bình nói riêng và cao su Việt Nam nói chung mới chỉ ở bề rộng chứ chưa thể hiện ở bề sâu như kim ngạch xuất khẩu tăng nhưng chủ yếu vẫn ở dạng thô, tỷ lệ sản phẩm qua chế biến để xuất khẩu còn thấp, chủng loại chưa đa dạng phong phú, khả năng đổi mới mặt hàng còn chậm, thị trường xuất khẩu tuy đang được mở rộng nhưng không ổn định [1].

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Hoàng Thị Dung (2011), *Nghiên cứu khả năng cạnh tranh của sản phẩm cao su trên địa bàn tỉnh Quảng Bình*, Luận văn Thạc sỹ Khoa học Kinh tế, Đại học Kinh tế Huế.
- [2] Vũ Năng Dũng, Lê Đức Lưu (2008), *Báo cáo chuyên đề Hiện trạng và định hướng phát triển cao su Việt Nam đến 2020*.
- [3] Hiệp hội Cao su Việt Nam (2014), *Chương trình Xúc tiến Thương mại quốc gia năm 2010 về ngành hàng cao su*, TP Hồ Chí Minh.
- [4] Trần Văn Hòa, Phạm Xuân Hùng, Nguyễn Quang Phục (2011), *Nghiên cứu khả năng của sản phẩm cao su ở miền Trung Việt Nam trong thị trường hội nhập*, Trường Đại học Kinh tế Huế.
- [5] *Lý thuyết về khả năng cạnh tranh quốc gia*, <http://quantritrustuyen.com/>.
- [6] Phòng Thống kê huyện Bố Trạch - Quảng Bình (2015), *Niên giám thống kê 2014*, Quảng Bình.
- [7] Tổng Cục Hải quan (2014), *Báo cáo ngành hàng cao su quý IV năm 2014*, Hà Nội.
- [8] Adam Smith (2005), *Comparative Advantage theory*.

